TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2023/DS-PT
Ngày: 26-12-2023
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại, kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Lâm

Bà Phạm Thị Mai Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2023/TLST-DS ngày 05/10/2023 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại, kiện đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2023/QĐ-PTngày 20 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. *Có mặt*

2. Bị đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. *Có mặt*

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn T, sinh năm 1950; ĐKHKTT, trú tại: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. *Có mặt*

+ Bà Lê Thị K, sinh năm 1957; trú tại: Số C phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *Vắng mặt*

+ Ông Lê Văn C, sinh năm 1960; trú tại: Số D, tổ E, đường C, phường P, quận L, Thành Phố Hà Nội. *Có mặt*

+ Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1970; Trú tại: 1423/123/11 B, phố G, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *Vắng mặt*

+ Anh Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1979; Trú tại: Tổ B, Khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *Vắng mặt*

+ Chị Nguyễn Thị K1, sinh năm 1975; Trú tại: Thôn V, xã V, thành phố C, Hải Dương. *Vắng mặt*

+ Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ B, Khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *Vắng mặt*

+ Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1985; Trú tại: Tổ B, Khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *Vắng mặt*

+ Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1989; Trú tại: Thôn K, xã V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Trú tại: Tổ B, Khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *Vắng mặt*

+ Cháu Lê Hải A, sinh năm 2001. *Vắng mặt*

+ Cháu Lê Hà P, sinh năm 2006. *Vắng mặt*

+ Cháu Lê Bá M, sinh năm 2008. *Vắng mặt*

Người đại diện hợp pháp và đại diện theo ủy quyền cho cháu A, cháu P, cháu M: Anh Lê Văn H, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1952. *Vắng mặt*

+ Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. *Vắng mặt*

+ Chị Đàm Thị H2, sinh năm 1981 (vợ anh H). Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, ông Lê Văn S là nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Lê Văn L (chết năm 2006) và cụ Phạm Thị H3 (chết năm 2007), hai cụ sinh được 05 người con là Lê Văn T, Lê Văn S, Lê Văn C, Lê Thị K, Lê Thị T4 (chết năm 2012), chồng bà T4 là ông Nguyễn Quốc L1 chết năm 1992; các con của bà T4 là anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T5, chị Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3 và anh Nguyễn Văn H1. Ngoài ra, cụ H3 và cụ L không có con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Trước khi chết, cụ H3 và cụ L để lại khối di sản gồm 03 gian nhà ngói 52 m2 và diện tích 839m2 đất vườn, ở, diện tích đất trên các cụ chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất. Khi chết các cụ không để lại di chúc, tuy nhiên các cụ đã tách cho ông C 400m2 đất từ năm 1984 (ông C chưa được cấp GCNQSDđất); phần còn lại 439m2

đất vẫn mang tên cụ Lê Văn L, hiện gia đình anh H đang quản lý và sử dụng thửa đất trên. Ngày 26/8/2010 anh Lê Văn H tự ý đập phá ba gian nhà lấy vật liệu xây nhà mái bằng, xây cổng và công trình phụ như hiện nay.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2019 ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Lê Văn H trả lại diện tích 461 m2 đất mà anh H đã quản lý từ khi bố mẹ ông mất năm 2016; bồi thường giá trị ngôi nhà ba gian của bố mẹ ông để lại do anh H tự ý đập phá vào năm 2010.

Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/11/2022, ông S có quan điểm: Phần diện tích bố mẹ cho ông Lê Văn C là 400 m2 ông không có ý kiến gì, phần diện tích đất của anh H đang sử dụng là 461 m2 đề nghị HĐXX phân chia cho các hàng thừa kế là các con của cụ L; ngôi nhà 3 gian nhà ngói, xây gạch chỉ, anh H tự ý phá, anh H phải có trách nhiệm bồi thường cho ông.

Bị đơn anh Lê Văn H trình bày: Anh là con đẻ của ông Lê Văn T, ông Lê Văn S là chú ruột của anh. Ông bà nội của anh tên là Lê Văn L (chết năm 2006) và cụ Phạm Thị H3 (chết năm 2007). Hai cụ sinh được 05 người con là: Lê Văn T; Lê Văn S; Lê Văn C; Lê Thị K, Lê Thị T4 (đã chết); chồng của bà T4 đã chết năm 1992, các con của bà T4 gồm: Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T5; Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H1.

Anh là cháu đích tôn và ở với hai cụ từ nhỏ, sau khi lấy vợ, vợ chồng anh ở cùng cụ L cụ H3, tôn tạo đất cát để có diện tích đất như bây giờ. Năm 2006 hai cụ mất, bố anh và các cô chú lo ma chay cho cụ, ông S chỉ qua 1 lúc rồi về. Nhà các cụ xây từ khoảng năm 1975, đã cũ nát, hơn nữa sau khi hai cụ mất, ông S ném gạch làm vỡ ngói nên nhà dột, anh có xin phép các cô chú dỡ nhà dột nát đi để làm nhà như bây giờ, các cô chú nhất trí và không có ý kiến gì nên năm 2010 anh xây nhà như hiện trạng bây giờ.

Năm 2016 vợ anh là chị Tạ Thị H4 chết; vợ chồng anh có 03 con chung là Lê Hải A, sinh năm 2001; Lê Hà P, sinh năm 2006 và Lê Bá M, sinh năm 2008; hiện ba cháu đang ở cùng anh, các cháu uỷ quyền cho anh tham gia tố tụng tại Toà án, anh hoàn toàn nhất trí; bố mẹ chị H4 là ông Tạ Văn Đ và bà Phạm Thị D1, hiện ông bà ở thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Năm 2019 anh lấy chị Đàm Thị H2, anh và chị H2 không sửa chữa, mua sắm, xây mới tài sản gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, quan điểm của anh như sau:

- Nhà của các cụ đã dột nát, hư hỏng nặng nếu anh không xây nhà mới thì cũng bị khấu hao và không còn sử dụng được nên anh không chấp nhận đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông S. Thứ hai, ông S không phải chủ sở hữu ngôi nhà của các cụ nên ông S không thể yêu cầu anh bồi thường.

- Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S: Diện tích đất anh đang ở, anh đã được các cụ lập di chúc vào ngày 14/10/2003 cho anh và chú Lê Văn C. Sở dĩ di chúc cho anh và chú Chiều mỗi người 236 m2 vì các cụ chưa cộng phần diện tích thực tế sử dụng của thửa đất (do giáp mương nước nên diện tích đất tăng lên). Do đó anh không nhất trí yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn S. Tuy nhiên, anh không làm đơn yêu cầu phản tố đối với ông S, nếu Toà án xem xét chia di sản thừa kế cho ông S thì đề nghị Toà án xem xét đối với công sức trông nom, tôn tạo thửa đất của vợ chồng anh. Vợ chồng anh ở cùng ông bà cho đến khi ông bà chết, quan tâm chăm sóc ông bà và có công tôn tạo thửa đất như hiện nay.

Anh được biết ông Lê Văn T nhất trí tặng cho phần di sản thừa kế ông T được nhận cho anh, không yêu cầu anh trả giá trị vật chất nào, anh đồng ý, đề nghị Toà án chấp nhận quan điểm trên của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày: Ông là con của cụ Lê Văn L (chết năm 2006) và cụ Phạm Thị H3 (chết năm 2006). Hai cụ sinh được 05 người con là: Lê Văn T; Lê Văn S; Lê Văn C; Lê Thị K và bà Lê Thị T4 (đã chết); chồng của bà T4 đã chết, các con của bà T4 gồm: Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T5; Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H1. Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Trước khi chết, cụ H3 và cụ L để lại khối di sản gồm 03 gian nhà ngói 52 m2 và 839m2 đất vườn, diện tích đất trên các cụ chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất. Khi mất các cụ không để lại di chúc, tuy nhiên các cụ đã tách cho ông C 400m2 đất từ năm 1984; phần còn lại 439m2 đất vẫn mang tên Lê Văn L, hiện gia đình anh H đang quản lý và sử dụng thửa đất trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, quan điểm của ông: Nhà của các cụ đã dột nát, hư hỏng nặng nếu anh H không xây nhà mới thì nhà cũng bị khấu hao và hết giá trị sử dụng nên không chấp nhận đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông S. Thứ hai, ông S không phải chủ sở hữu ngôi nhà của các cụ nên ông S không có quyền yêu cầu anh H bồi thường.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S: Diện tích đất anh H đang ở, anh H đã được các cụ lập di chúc vào ngày 14/10/2003, ông là người trực tiếp viết di chúc theo nguyện vọng của hai cụ; bản di chúc có 03 người làm chứng là ông Đặng Văn H5, ông Lê Văn T6 (đã chết) và ông Hoàng Văn T7 nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S. Hơn nữa, ông xác định trước đây TAND tỉnh Hải Dương không chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S nên ông S không còn quyền khởi kiện nữa. Nếu Tòa án buộc phải chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại thì ông xin nhận di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất và tặng cho

phần di sản thừa kế của ông được nhận cho anh H, không yêu cầu anh H phải trả giá trị nào khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K trình bày: Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S vì quyền sử dụng đất và ngôi nhà 03 gian là của bố mẹ bà, ông S không có quyền kiện đòi tài sản. Hơn nữa, bố mẹ bà đã có di chúc cho ông Lê Văn C diện tích 400m2 đất và cho anh Lê Văn H diện tích đất anh H đang quản lý và sử dụng. Ngôi nhà ba gian ông S khởi kiện đã cũ nát, anh H có xin phép ông C, ông C nhất trí nên anh H mới phá bỏ ngôi nhà trên. Ngày 6/3/2023 bà có đơn đề nghị không tham gia tài sản thừa kế và các lĩnh vực khác; đồng ý với di chúc của bố mẹ bà để lại và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không trình bày quan điểm tại Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T5 xác định không có liên quan gì đến vụ án, đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị K1 có đơn từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các buổi làm việc, tại phiên tòa, đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3 và Nguyễn Văn H1 được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt, không trình bày quan điểm tại Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cháu Lê Hải A1, Lê Hà P, Lê Bá N ủy quyền cho bố đẻ là anh Lê Văn H tham gia tố tụng tại Tòa án và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đàm Thị H2 xác định chị kết hôn cùng anh Lê Văn H vào năm 2019, sau khi kết hôn vợ chồng chị sống trên thửa đất đang tranh chấp, không sửa chữa, xây dựng mới bất cứ công trình gì trên thửa đất, chị xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn Đ và bà Phạm Thị D1 xác định ông bà là bố mẹ đẻ của chị Tạ Thị H4, chị H4 chết năm 2016, trước khi chị H4 chết không để lại di chúc. Vợ chồng ông tự nguyện tặng cho toàn bộ phần di sản của chị H4 để lại cho bố con anh Lê Văn H và không yêu cầu bố con anh H phải trả ông bà giá trị nào khác. Ông bà xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng ông Lê Văn H6 xác định: Ông là người cùng thôn với ông S, anh H và ông T, chữ ký và chữ viết "Đặng Văn H5" trong bản di chúc ngày 14/10/2003 là của ông, ông không nhớ chính xác thời điểm ký làm chứng trong bản di chúc

nhưng ông nhớ bản di chúc trên là do ông Trần m đến nhà ông để ông ký, ông không đọc nội dung bản di chúc mà ký chứng kiến luôn vào đấy.

Người làm chứng ông Hoàng Văn T7 xác định: Ông là trưởng thôn Vũ X, xã T từ năm 2000 đến năm 2007. Khoảng năm 2003 (thời gian cụ thể ông không nhớ) cụ L có mang bản di chúc đến nhà ông nhờ ông ký nhận vào đó, lúc đó ông thấy trong bản di chúc đã có chữ ký của ông Đặng Văn H5 và ông Lê Văn T6 nên ông ký vào. Thời điểm đó ông cũng dặn cụ L mang bản di chúc ra UBND xã xin xác nhận nhưng cụ L không thực hiện.

Người làm chứng bà Đoàn Thị M1 cung cấp: Bà ở gần nhà cụ L cụ H3 và ở địa phương từ nhỏ, bà biết anh H ở cùng hai cụ từ trước khi anh H lấy vợ, sau khi anh H lấy vợ, vợ chồng anh H ở cùng các cụ đến khi hai cụ chết. Ngôi nhà của cụ H3, cụ L đã dột nát, sân trước đây rất trũng, thường xuyên bị ngập nước, khoảng năm 2010, anh H đã phá bỏ ngôi nhà của hai cụ đi để xây nhà mới như hiện nay. Trước đây bà có nghe nói cụ L và cụ H3 đã cho anh H diện tích đất hai cụ đang ở, còn cụ thể như nào bà không biết rõ.

Do ông C, anh T2, anh T3 và anh H1 không trình bày quan điểm của mình tại Tòa án nên TAND huyện K đề nghị TAND tỉnh Hải Dương sao tài liệu có trong hồ sơ vụ án giữa nguyên đơn ông Lê Văn S và bị đơn ông Lê Văn T hiện đang được lưu trữ tại TAND tỉnh Hải Dương. Theo đó, ông C có quan điểm: Bố ông Lê Văn L chết năm 2006, mẹ ông Phạm Thị H3 chết năm 2007, trước đây ông có được bố mẹ ông cho khoảng 400m2 đất, diện tích đất còn lại hai cụ và anh H quản lý, sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho phần di sản mình được hưởng cho anh H.

Tại biên bản xác minh ngày 09/11/2022, địa chính xã T cung cấp: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Lê Văn L và cụ Phạm Thị H3, cụ L đứng tên tại thửa số 464 và 468 tờ bản đồ số 01 diện tích 732m2. Theo bản đồ đo đạc năm 1984, cụ L đứng tên trên thửa 237b diện tích 439 m2, ông Lê Văn C đứng tên tại thửa đất 237a diện tích 400m2. Theo bản đồ đo đạc năm 1990, ông Lê Văn C đứng tên tại thửa 464 diện tích 368m2, cụ Lê Văn L đứng tên tại thửa 468, diện tích 364 m2. Trích bản đồ đo đạc năm 2007, ông Lê Văn C đứng tên tại thửa 54 diện tích 479m2, anh Lê Văn H đứng tên tại thửa đất số 55 diện tích 382 m2. Hiện nay, toàn bộ diện tích đất trên đều chưa được cấp GCNQSD đất. Quá trình giải quyết vụ án, diện tích đất anh H đang quản lý, sử dụng đo thực tế là 403 m2 là do sai số trong quá trình đo đạc. Địa phương không tiếp nhận và lưu trữ tài liệu nào thể hiện việc tặng cho đất giữa cụ Lê Văn L, Phạm Thị H3 với ông Lê Văn C và anh Lê Văn H. Ông Lê Văn S đã

có chỗ ở ổn định tại địa phương.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 616, 623, 649, 650, 651, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Văn L là ngày 19/11/2006 và cụ Phạm Thị H3 là ngày 28/01/2007.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ H3 gồm: Ông Lê Văn S, ông Lê Văn T, bà Lê Thị K, ông Lê Văn C, bà Lê Thị T4.

Xác định người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T4 gồm: Anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Quốc T1, chị Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T2 và anh Nguyễn Văn H1.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L và cụ Phạm Thị H3 đối với diện tích 403 m2 tại thửa số 55 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương trị giá 1.612.000.000đồng và trị giá ngôi nhà cấp 4 ba gian cũ của cụ L và cụ H3 là 2.000.000đồng.

5. Áng trích công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế cho anh H số tiền 100.000.000 đồng tương đương 25 m2 đất.

6. Mỗi kỉ phần thừa kế được chia được chia 302.800.000đ (ba trăm linh hai triệu tám trăm nghìn đồng).

7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho anh Lê Văn H.

8. Giao cho ông Lê Văn S được quyền quản lý và sử dụng diện tích 122m2 đất thửa số 55 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, phía Tây-Bắc giáp thửa 39 ông Đoàn Văn H7 dài 3,9 m gồm hai đoạn 2,1 và 1,8 m; phía Đông-Bắc giáp đường ngõ dài 29,1 m gồm 5 đoạn 9,7m, 16m, 1,1m, 0,7m và 1,6m; phía Đông-Nam giáp đường Xm; phía Tây-Nam giáp phần đất anh H kéo dài từ giáp đường xóm đến giáp thửa 39 ông Đoàn Văn H7 và các tài sản trên đất gồm: 01 phần của bức tường gạch chỉ giáp đường xóm dài 4m; 01 nhà bếp; 01 nhà tắm; 01 nhà cũ xây 2001; 01 phần của chuồng lợn sau nhà; 01 bức tường gạch ba banh giáp đường ngõ; 01 phần lán proximang; 03 cây nhãn và 01 cây hồng xiêm. (Có sơ đồ kèm theo).

9. Giao cho anh Lê Văn H được quyền quản lý và sử dụng diện tích 281 m2 đất tại thửa số 55 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, phía Tây-Bắc giáp thửa 39 ông Đoàn Văn H7 dài 11,3 m, phía Đông-Bắc giáp phần đất giao cho ông S, phía Đông-Nam giáp đường xóm 7,3 m, phía Tây-Nam giáp thửa 54 ông Lê Văn C 34,6m. (Có sơ đồ kèm theo).

10. Anh Lê Văn H, cháu Lê Hải A, cháu Lê Hà P, cháu Lê Bá M được quyền tiếp tục sở hữu, sử dụng các tài sản do anh H và chị H4 tạo dựng, gồm: 01 nhà chính xây dựng năm 2010 diện tích 70,38 m2 giá 248.342.000đ; 01 phần chuồng lợn xây gạch chỉ 110 năm 2015; lán sân trước cửa, kèo thép, lợp proximang 48.84m2 giá 3.617.041đ; sân bê tông phần trước cửa nhà anh H giá 1.049.473đ; 01 phần tường rào gạch chỉ 17,8m cao 1,9m giá 6.177.584 đ; bể nước xây gạch 110 dài 2.9m, rộng 1,8m cao 2m giá 10.043.535đ; cổng sắt cao 2,4mx 1,9m giá 1.254.000đ, trên thửa đất số 55 tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

11. Ông Lê Văn S có trách nhiệm thanh toán trả bà Lê Thị K số tiền 185.200.000đồng.

12. Anh Lê Văn H có trách nhiệm thanh toán trả ông Lê Văn C 302.800.000đồng; bà Lê Thị K 117.600.000đồng; anh D, anh T1, chị K1, anh T2, anh T3, anh H1 mỗi người 50.466.666đồng.

13. Ông Lê Văn S có trách nhiệm thanh toán trả anh Lê Văn H, cháu Lê Hải A, cháu Lê Hà P, cháu Lê Bá M số tiền 86.432.886 đồng.

14. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc kiện đòi tài sản là thửa đất cụ L cụ H3 để lại và yêu cầu anh Lê Văn H phải bồi thường ngôi nhà ba gian của cụ H3 và cụ L do anh H phá bỏ năm 2010.

15. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lê Văn S và anh Lê Văn H mỗi người phải chịu 1.000.000đ (một triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Đối trừ số tiền ông S đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.000.000 đồng, anh H phải trả ông S số tiền 1.000.000đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án còn quyết định thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/6/2023, nguyên đơn ông Lê Văn S kháng cáo đề nghị chỉ nhận quyền sử dụng đất tương đương với phần di sản được hưởng, không chấp nhận phải đền bù bằng tiền; không đồng ý với việc định giá ngôi nhà xây năm 1973 là 2.000.000đ vì ngôi nhà không còn giá trị nhưng vật liệu phá dỡ ngôi nhà vẫn có giá trị sử dụng.

Ngày 28/6/2023, ông Lê Văn C và bà Lê Thị K kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng chia cho nguyên đơn suất thừa kế bằng hiện vật.

Bị đơn anh H đề nghị xem xét công sức trông nom, tôn tạo thửa đất và đồng ý nhận phần di sản thừa kế do ông T, ông C và bà K tặng lại. Anh H đề nghị được quản lý đối với quyền sử dụng mà bà T4 được hưởng, anh sẽ có trách nhiệm trả bằng tiền cho những người thừa kế của bà T4 theo quy định của pháp luật. Anh Lê Văn H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần công sức trông nom tôn tạo của anh. Đồng thời anh H không yêu cầu ông S phải thanh toán giá trị công trình, cây, tài sản của vợ chồng anh trên phần đất chia cho ông S. Anh H sẽ có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình, tài sản nằm trên phần diện tích đất chia cho ông S. Anh H cũng tự nguyện chịu cả chi phí xem xét thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông T, ông C và bà K giữ nguyên quan điểm nhận thừa kế bằng hiện vật và tặng lại cho anh Lê Văn H sử dụng, đề nghị xem xét lại phần công sức trông nom tôn tạo của anh H.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của ông S; Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị K và ông Lê Văn C. Không chấp nhận kháng cáo về việc yêu cầu anh H phải bồi thường thiệt hại đối với ngôi nhà ba gian của hai cụ. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Đối với phương án chia tài sản: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Đương sự tuổi cao đề nghị được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử căn cứ Điều 273 BLTTDS xác định kháng cáo của ông Lê Văn S, ông Lê Văn C và bà Lê Thị K là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Văn L chết năm 2006, cụ Phạm Thị H3 chết năm 2007. Ngày 12/8/2019, ông Lê Văn S đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ H3, cụ L, do đó Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Tại phiên tòa vắng mặt: Bà Lê Thị K đề nghị xét xử vắng mặt; anh D, anh T1, chị K1, anh T2, anh T3, anh H1 có đơn xác định không liên quan đến vụ án và không tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 294 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] *Xét kháng cáo của ông Lê Văn S, ông Lê Văn C và bà Lê Thị K*:

[2.1] Cụ Lê Văn L (chết năm 2006) và cụ Phạm Thị H3 (chết năm 2007), hai cụ sinh được 05 người con là Lê Văn T, Lê Văn S, Lê Văn C, Lê Thị K, Lê Thị T4 (chết năm 2012), chồng bà T4 là ông Nguyễn Quốc L1 chết năm 1992; các con của bà T4 là anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T5, chị Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3 và anh Nguyễn Văn H1. Ngoài ra, cụ H3 và cụ L không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ H3 gồm: Ông Lê Văn S, ông Lê Văn T, bà Lê Thị K, ông Lê Văn C, bà Lê Thị T4.

Xác định người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T4 gồm: Anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Quốc T1, chị Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T2 và anh Nguyễn Văn H1.

[2.2] Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L2 và cụ Phạm Thị H3:

Anh H, ông T và bà K xác định cụ Lê Văn L và cụ Phạm Thị H3 đã lập bản di chúc chuyển quyền thừa kế nhà đất ngày 14/10/2003 cho anh Lê Văn H nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S. Xem xét tính hợp pháp của bản di chúc trên thì thấy Bản di chúc ngày 14/10/2003 là bản viết tay do ông Lê Văn T (con trai cụ L và cụ H3) viết hộ có chữ ký "Lê Văn L và Phạm Thị H3"; có 02 người làm chứng là ông Lê Văn T6 và ông Đặng Văn H5; có xác nhận của thôn V "*xác nhận di chúc hoàn toàn đúng sự thật ngày 16/10/2003*" của ông Hoàng Văn T7- trưởng thôn. Tuy nhiên, người làm chứng ông Lê Văn H6 xác định chữ ký và chữ viết "Đặng Văn H5" trong bản di chúc ngày 14/10/2003 là của ông, ông không nhớ chính xác thời điểm ký làm chứng trong bản di chúc nhưng ông nhớ bản di chúc trên là do ông Trần m đến nhà ông để ông ký, ông không đọc nội dung bản di chúc mà ký chứng kiến luôn vào đấy. Người làm chứng ông Hoàng Văn T7 xác nhận vào bản di chúc vào ngày 16/10/2003 tức là sau khi lập bản di chúc trên 02 ngày. Căn cứ theo Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định chữ ký của cụ L, cụ H3 trong bản di chúc ngày 14/10/2003 không được ký trước những người làm chứng nên không có căn cứ xác định bản di chúc là hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận chia di sản theo di chúc mà chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

Căn cứ vào hồ sơ đất qua các thời kỳ và sự thừa nhận của các đương sự xác định tài sản chung của L và cụ H3 là quyền sử dụng đất tại tại thửa 54 diện tích 479m2, thửa đất số 55 diện tích 382 m2 (bản đồ đo đạc năm 2007). Theo hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ không tiến hành đo

vẽ bằng máy nên không xác định chính xác diện tích đất tranh chấp. Sau khi thụ lý phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xác định chính xác diện tích đất tranh chấp, vì vậy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Tuy nhiên cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án nhân dân huyện K.

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định tổng diện tích đất của cụ L và cụ H3 là 855,1m2. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn ông S, bị đơn anh H, ông T, bà K, ông C đều có quan điểm xác định cụ L, cụ H3 đã cho ông Lê Văn C diện tích 400m2 đất nên không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần đất đứng tên ông C. Các đương sự chỉ đề nghị Tòa án xem xét chia di sản thừa kế đối với diện tích đất anh H đang quản lý, sử dụng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 455,1m2. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo về phần xác định di sản là quyền sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử xác định diện tích đất 455,1m2 là di sản thừa kế do cụ L và cụ H3 để lại.

Các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với phần diện tích đất 400m2 mà ông C đang quản lý. Do đó, Hội đồng xét xử không phải giải quyết. Sau này các đương sự không thỏa thuận được thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Nguyên đơn ông S đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với ngôi nhà 3 gian cũ xây năm 1973 của cụ L và cụ H3. Năm 2010, anh H đã phá dỡ ngôi nhà 3 gian cũ để xây nhà mới như hiện trạng. Ông S đề nghị Tòa án buộc anh H phải bồi thường thiệt hại đối với ngôi nhà trên. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải các đương sự xác định ngôi nhà cũ của hai cụ được xây dựng 1972-1973, ông T, anh H, bà K xác định ngôi nhà đã xuống cấp, cũ nát và đồng ý cho anh H phá nhà để xây dựng nhà mới. Những người làm chứng đều xác định ngôi nhà của cụ L, cụ H3 đã cũ nát, hư hỏng nặng. Tại bản án số 08/2014/DSST ngày 25/9/2014 xác định "năm 2010 anh H đã phá dỡ ngôi nhà 3 gian cấp 4 của cụ L, cụ H3 để xây dựng nhà mới trên đất, ông Lê Văn S yêu cầu Tòa án căn cứ Biên bản định giá ngày 01/2/2010 để xác định giá ngôi nhà để chia theo quy định pháp luật"; mặc dù ngôi nhà trên hiện không còn nhưng quá trình khởi kiện của ông S thực hiện liên tục trong thời gian dài nên HĐXX căn cứ vào Biên bản định giá ngày 01/2/2010 để xác định giá ngôi nhà là 2.000.000đ là di sản thừa kế do cụ L và cụ H3 để lại là phù hợp. Anh H sẽ có trách nhiệm trả cho những người thừa kế số tiền 2.000.000đ .

Đối với các tài sản khác được xây dựng trên đất, các đương sự đều xác định là tài sản do vợ chồng anh H, chị H4 tạo lập.

[2.3]. Như vậy, di sản thừa kế của cụ L và cụ H3 để lại là diện tích 455,1m2 có giá 4.000.000đ/m2 = 1.820.400.000đ và trị giá ngôi nhà 3 gian cũ là 2.000.000đ.

[2.4]. Xét thấy, anh H sinh sống tại thửa đất đang tranh chấp cùng hai cụ, đến năm 2006 cụ L chết, năm 2007 cụ H3 chết, anh H trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất

trên nên xác định anh H có công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế. Hiện nay, anh H không có nơi ở nào khác, các công trình anh H xây dựng kiên cố trên đất nên cấp sơ thẩm áng trích công sức cho anh H bằng quyền sử dụng đất là phù hợp. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức trông nom, tôn tạo di sản thừa kế cho anh H là 100.000.000đ tương đương với diện tích 25m2 đất là không phù hợp. Hội đồng xét xử xem xét công sức trông nom, tôn tạo di sản thừa kế cho anh H là 32,6m2 đất. Vì vậy cần phải sửa bản án sơ thẩm.

Như vậy, phần diện tích đất là di sản còn lại là 422,5m2. Chia cho ông T, ông S, ông C, bà K mỗi kỷ phần thừa kế là 84,5m2 trị giá 338.000.000đ và 400.000đ trị giá ngôi nhà. Đối với kỷ phần của bà T4 sẽ được chia cho các con là anh D, anh T1, chị K1, anh T2, anh T3, anh H1 mỗi người được hưởng phần di sản trị giá 56.400.000đ.

[3] Xét thấy, ông Lê Văn S đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L và cụ Phạm Thị H3 để lại, ông xin hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và chỉ xin được hưởng đúng phần di sản ông được nhận vì ông xác định không có điều kiện kinh tế để trả cho các đồng thừa kế khác nếu nhận vượt quá mỗi kỷ phần được hưởng. Căn cứ vào vị trí, diện tích thửa đất, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông S và chia cho ông S đúng bằng phần diện tích đất được hưởng là 84,5m2 .

Quá trình giải quyết vụ án, ông T, ông C, bà K đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất và tự nguyện tặng cho phần di sản ông được nhận cho anh H; anh H đề nghị được hưởng công sức bằng quyền sử dụng đất và đồng ý nhận phần di sản thừa kế ông C, bà K và ông T được nhận tặng lại. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh Dũng, anh T1, anh T3, anh T2, anh H1, chị K1 không có quan điểm xin được hưởng di sản bằng quyền sử dụng đất hay bằng hiện vật vì vậy Hội đồng xét xử giao phần quyền sử dụng đất cho anh H đang quản lý. Anh H có trách nhiệm thanh toán trả anh D, anh T1, anh T3, anh T2, anh H1, chị K1 giá trị di sản thừa kế bằng tiền.

[4]. Đối với diện tích 84,5m2 đất giao cho ông Lê Văn S, trên đất có chuồng lợn xây gạch chỉ 110 năm 2015 diện tích 69,16m2 và một số công trình, tài sản khác. Tại phiên toà, anh H không yêu cầu ông S phải thanh toán giá trị công trình, tài sản của vợ chồng anh trên phần đất chia cho ông S, anh H sẽ có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình, tài sản nằm trên phần diện tích đất chia cho ông S. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của anh H nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với phần đất giao cho anh Lê Văn H, có các tài sản do anh H tạo lập, xây dựng có nguồn gốc là tài sản chung của anh Lê Văn H và chị Tạ Thị H4. Năm 2016 chị Tạ Thị H4 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì với ai, các con của anh H, chị H4 là cháu Lê Hải A, Lê Hà P, Lê Bá M đều ủy quyền cho anh H tham gia tố tụng tại Tòa án; bố mẹ đẻ của chị H4 là ông Tạ Văn Đ và bà Phạm Thị D1 nhất trí tặng cho phần di sản ông bà được nhận cho bố con anh Lê Văn H nên cần thiết phải giao các tài sản trên cho anh Lê Văn H, cháu Lê Hải A, cháu Lê Hà P, cháu Lê Bá M tiếp tục quản lý, sử dụng.

[6] Xem xét đối với yêu cầu của ông S buộc anh Lê Văn H bồi thường ngôi nhà ba gian của cụ H3 và cụ L do anh H phá bỏ thì thấy ngôi nhà cũ được xây dựng từ năm 1973, đến năm 2010 trị giá còn lại là 2.000.000đ, bản thân ông S cũng thừa nhận ngôi nhà không còn giá trị (chỉ tận dụng vật liệu sau khi phá dỡ). Cấp sơ thẩm đã xác định trị giá ngôi nhà là di sản thừa kế để chia nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông S buộc anh H phải bồi thường. Tuy nhiên, như nhận định ở trên**,** trị giá ngôi nhà 3 gian cũ là 2.000.000đ mà anh H đã phá dỡ, cần buộc anh H phải trả cho ông T, ông S, ông C, bà K và những người thừa kế của bà T4 mỗi kỷ phần là 400.000đ.

[7] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tại phiên toà, anh H tự nguyện chịu cả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tại sơ thẩm là 2.000.000đ và tại phúc thẩm là 3.000.000đ. Xét thấy, đề nghị của anh H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc anh H phải thanh toán cho ông S số tiền 5.000.000đ

[8] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Ông S, ông T, bà K, ông C thuộc người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S đối với bản án sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/6/2023, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C và bà Lê Thị K.

Sửa Bản án sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/6/2023, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 34, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 294, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ H3 gồm: Ông Lê Văn S, ông Lê Văn T, bà Lê Thị K, ông Lê Văn C, bà Lê Thị T4.

Xác định người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T4 gồm: Anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Quốc T1, chị Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T2 và anh Nguyễn Văn H1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L và cụ Phạm Thị H3 đối với diện tích 455,1m2 tại thửa số 55 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương trị giá 1.820.400.000đồng và trị giá ngôi nhà cấp 4 ba gian cũ của cụ L và cụ H3 là 2.000.000đồng. Tổng 1.822.400.000đ.

3. Trích công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế cho anh H bằng 32,6 m2 đất có trị giá 130.400.000đ.

4. Diện tích quyền sử dụng đất còn lại là 422,5m2 trị giá 1.690.000.000đ và trị giá tài sản là 2.000.000đ. Chia cho Lê Văn S, ông Lê Văn T, bà Lê Thị K, ông Lê Văn C mỗi người được hưởng trị giá di sản là 338.400.000đ.

Chia trị giá di sản 338.400.000đ cho những người thừa kế của bà T4 gồm: Anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Quốc T1, chị Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T2 và anh Nguyễn Văn H1. Mỗi người được hưởng 56.400.000đ.

5.Chia cho ông Lê Văn T, ông Lê Văn C và bà Lê Thị K mỗi người 84,5m2 đất. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T, Lê Văn C và bà Lê Thị K tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho anh Lê Văn H.

6. Giao cho ông Lê Văn S được quyền quản lý và sử dụng diện tích 84,5m2 đất thửa số 55 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được giới hạn bởi các điểm A2; A3; A4; A5; A6; A16 đến A2 (Có sơ đồ kèm theo). Khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh H có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình, cây trên đất để bàn giao diện tích đất cho ông S.

7. Giao cho anh Lê Văn H được quyền quản lý và sử dụng diện tích 370,6m2 đất tại thửa số 55 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được giới hạn hạn bởi các điểm A6; A7; A8; A9; A10; A11; A12; A16 đến A6 (Có sơ đồ kèm theo).

Anh Lê Văn H, cháu Lê Hải A, cháu Lê Hà P, cháu Lê Bá M được quyền tiếp tục sở hữu, sử dụng các tài sản do anh H và chị H4 tạo dựng nằm trên diện tích đất 370,6m2 được chia.

8. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc kiện đòi tài sản là thửa đất cụ L cụ H3 để lại và yêu cầu anh Lê Văn H phải bồi thường ngôi nhà ba gian của cụ H3 và cụ L do anh H phá bỏ năm 2010.

9. Các đương sự tự mở cổng đi và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia. Trường hợp đường ranh giới phân chia quyền sử dụng đất vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

10. Anh Lê Văn H có trách nhiệm thanh toán trả cho anh D, anh T1, chị K1, anh T2, anh T3, anh H1 mỗi người 56.400.000đồng; trả cho ông Lê Văn S số tiền trị giá di sản thừa kế là ngôi nhà bằng 400.000đ.

11. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của anh H: Buộc anh Lê Văn H trả 5.000.000đ cho ông Lê Văn S số tiền chi phí thẩm định và định giá.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

12. Về án phí: Ông Lê Văn S, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C và Lê Thị K được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại ông Lê Văn S số tiền 1.250.000đồng theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004052 ngày 12/8/2019 và số tiền 5.000.000đồng tại biên lai số AA/2017/0004051 ngày 12/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Buộc anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Quốc T1, chị Nguyễn Thị K1, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn H1, mỗi người phải chịu 2.820.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí phúc thẩm cho ông C, bà K. Ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 26/12/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh K;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- *TAND huyện K;*
- *THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.*

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thanh Tuấn